TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 460/2025/DS-PT Ngày: 23-7-2025 *V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Phong.**

Các Thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Gàu;**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương.**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Chí Thành** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:*** Bà **Hà Thúy Thảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2025/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 930/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Nay là địa chỉ: Khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: E tổ A, khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nay là địa chỉ: E tổ A, khu phố B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nay là địa chỉ: Khu phố B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:*

Do quan hệ quen biết nên từ trước đến nay tôi nhiều lần cho ông Phạm Văn T vay tiền. Ngày 19/12/2024 tôi có cho ông Phạm Văn T vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay tiền là 07 ngày kể từ ngày ký biên nhận vay tiền.

Ông T tự viết biên nhận và ký tên, sau khi làm biên nhận tôi chuyển khoản tiền cho ông T, ông T yêu cầu chuyển vào tài khoản ông Trần Văn Đ là người có quan hệ bà con với ông T.

Khi hết hạn vay tiền ông T không trả tiền như đã thỏa thuận với tôi, tôi liên hệ đòi nhiều lần nhưng ông T trốn tránh trách nhiệm, không trả tiền cho tôi.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả cho tôi số tiền vay là 300.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:*

Ngày 19/12/2024 tôi có đến gặp chị D vay tiền dùm anh Đ số tiền 300.000.000 đồng, tôi tự viết biên nhận và ký tên, tôi xác định biên nhận chị D nộp để khởi kiện đúng là chữ ký và chữ viết của tôi. Tôi viết biên nhận, ký tên là vì chị D không biết anh Đ, tôi phải viết biên nhận như vậy để chị D cho anh Đ vay tiền. Sau khi vay tiền chị D chuyển khoản 300.000.000 đồng vào tài khoản của anh Trần Văn Đ. Khi vay chị D và anh Đ thỏa thuận lãi 1.500.000 đồng/ngày/100.000.000 đồng. Ngày 20/12/2024, anh Đ có trả cho chị D 100.000.000 đồng tiền vốn và 4.500.000 đồng tiền lãi. Ngày 24/12/2024 anh Đ trả cho chị D 100.000.000 đồng tiền vốn và 10.000.000 đồng tiền lãi. Hai lần trả tiền anh Đ trả tiền mặt, không có làm giấy tờ gì với chị D. Hiện nay anh Đ còn nợ chị D 100.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi. Tôi không có thiếu nợ gì chị D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ trình bày*:

Do quen biết nhau nên ngày 19/12/2024 tôi có nhờ anh Phạm Văn T đứng ra vay giúp tôi số tiền 300.000.000 đồng của chị D để đáo hạn ngân hàng. Anh T viết, ký tên vào biên nhận vay tiền và tôi đã nhận đủ 300.000.000 đồng của chị D vào ngày 19/12/2024, chị D chuyển khoản trực tiếp cho tôi 01 lần. Khi vay thỏa thuận miệng cứ 100.000.000 đồng thì trả lãi 1.500.000 đồng/ngày.

Sau đó ngày 20/12/2024 tôi có nhờ anh T dẫn tôi đến nhà chị D để trả trước số tiền gốc mà tôi đã vay là 250.000.000 đồng và 4.500.000 đồng tiền lãi 01 ngày (ngày 19/12/2024), tôi còn nợ chị D 50.000.000 đồng tiền vốn gốc. Sau đó chị D không đồng ý do tôi không trả đủ 300.000.000 đồng, yêu cầu tôi phải đóng lãi trên tổng số tiền gốc mà tôi đã vay 300.000.000 đồng như biên nhận lập

giữa anh T và chị D ngày 19/12/2024. Việc tôi trả tiền cho chị D ngày 20/12/2024 không có làm giấy tờ gì.

Đến ngày 22/12/2024 tôi vay tiếp của chị D số tiền 250.000.000 đồng, cộng 50.000.000 đồng nợ gốc là 300.000.000 đồng. Cùng ngày 22/12/2024 chị D chuyển khoản số tiền 250.000.000 đồng vào tài khoản của tôi, cộng 50.000.000 đồng tôi còn nợ chị D là đủ số tiền gốc 300.000.000 đồng theo biên nhận cũ trước đây. Sau đó tôi đã 02 lần đến nhà chị D trả chị D 200.000.000 đồng vốn gốc và 14.500.000 đồng tiền lãi. Khi trả có sự chứng kiến của anh T, việc trả không có làm giấy tờ gì. Vì còn 100.000.000 đồng tiền nợ gốc nên chưa kết thúc nợ để lấy biên nhận. Không biết vì lý do gì nay chị D kiện anh T yêu cầu trả toàn bộ số tiền gốc anh T đã vay giúp tôi là 300.000.000 đồng.

Nay tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D. Tôi đã trả tổng cộng cho chị D 214.500.000 đồng (trong đó vốn gốc 200.000.000 đồng, 14.500.000 đồng tiền lãi). Hiện nay chỉ còn nợ chị D 100.000.000 đồng vốn gốc. Nay tôi chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng tiền vốn gốc và lãi cho chị D.

Đối với biên nhận do tôi nộp cho Tòa án có chữ ký của tôi là do ông T yêu cầu tôi làm để làm tin do ông T ký vào biên nhận vay tiền của chị D dùm tôi ngày 19/12/2024.

Tại phiên tòa chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 19/12/2024 do nguyên đơn cung cấp là của ông T, tuy nhiên ông T chỉ vay dùm ông Đ 300.000.000 đồng và ông Đ đã trả cho chị D 200.00.000 đồng tiền vốn gốc, chỉ còn nợ 100.000.000 đồng. Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D vì ông có nhờ ông T vay dùm 300.000.000 đồng nhưng ông đã trả 200.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn nợ chị D 100.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 38/2025/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4- Đồng Tháp) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D.

Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025, bị đơn Phạm Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Kiểm sát viên nhận định: Bị đơn Phạm Văn T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ để xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Phạm Văn T nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D và yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T:

Nguyên đơn chị Trần Thị D khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn T trả cho chị D số tiền 300.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 19/12/2024. Ông T thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận nợ ngày 19/12/2024 do chị D cung cấp là của ông tuy nhiên ông không vay số tiền này mà ông đứng ra vay dùm ông Trần Văn Đ và ông Đ đã trả cho chị D 200.000.000 đồng, nay ông Đ chỉ còn nợ lại chị D 100.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền 300.000.000 đồng. Ông T không đồng ý với bản án sơ thẩm nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa

bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ trả cho chị D số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Phạm Văn T thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ ngày 19/12/2024, tuy nhiên ông không vay tiền chị D mà chỉ đứng ra nhận nợ dùm ông Trần Văn Đ, lời trình bày của ông T không được chị D thừa nhận, ông T cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này nên có căn cứ xác định ông T nợ chị D số tiền 300.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 19/12/2024.

Ông T cho rằng ông Trần Văn Đ đã trả cho chị D 200.000.000 đồng nên ông Đ chỉ còn nợ lại chị D số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh việc ông Đ đã trả số tiền này đồng thời chị D cũng không thừa nhận việc ông Đ có trả tiền cho chị nên lời trình bày này của ông T là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp, bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp).

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D.

Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn T phải chịu 15.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại chị Trần Thị D 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai thu số 0002874 ngày 13/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003158 ngày 02/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp), ông T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 4;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Phong